TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24-8-2023
V/v "Ly hôn và tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nhật Thành.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Văn Trai.
Ông Phan Quốc Phong.
- Thư ký phiên tòa: Ông Thạch Ươn – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngoan - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 416/2022/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 10 năm 2022, về *"Ly hôn và tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 440/2023/QĐXXST – HNGĐ, ngày 25 tháng 7 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 468/2023/QĐST-DS, ngày 09 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lâm Lệ T, sinh năm 1978 (Vắng mặt có đơn xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1975 (Vắng mặt không lý do)
Đồng nơi cư trú: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Con chung của bà T và ông T1*: Nguyễn Lâm N, sinh ngày 08 tháng 02 năm 2007; Nơi cư trú: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Vắng mặt có đơn xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai cùng đề ngày 10/11/2023 và quá trình giải quyết vụ án bà Lâm Lệ T trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn T1 do tự quen biết tìm

hiểu nhau và được sự đồng ý của hai bên gia đình tổ chức lễ cưới năm 1997 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do ông T1 không quan tâm chăm lo cho cuộc sống gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung trong gia đình nên thường xuyên cự cải làm cho gia đình không được hạnh phúc mà không thể khắc phục được nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay không hàn gắn được. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Về con chung: Hai người tên Nguyễn Thị Trình T2, sinh năm 1998 hiện đã trưởng thành và Nguyễn Lâm N, sinh ngày 08 tháng 02 năm 2007. Khi ly hôn, đối với Trình T2 đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa giải quyết; Đối với Lâm Nhựt bà yêu cầu được nuôi dưỡng và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Quá trình chung sống bà và ông T1 không tạo lập được tài sản chung, không thiếu nợ ai và cũng không ai thiếu nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1: Vắng mặt không có lý do, nên không có bản khai.

Tại bản khai ngày 10 tháng 11 năm 2022 em Nguyễn Lâm N trình bày: Em là con ruột của bà Lâm Lệ T và ông Nguyễn Văn T1. Hiện em đang sống với mẹ là bà T. Nếu cha mẹ không còn tiếp tục sống chung với nhau nữa thì nguyện vọng của em là muốn được sống chung với mẹ là bà Lâm Lệ T.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Lâm Lệ T, ông Nguyễn Văn T1 cùng em Nguyễn Lâm N vắng mặt, nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự; đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng các Điều 19, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân

sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Lệ T: Cho bà T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1. Về con chung: Giao em Nguyễn Lâm N, sinh ngày 08/02/2007 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của con chung là muốn sống chung với mẹ; Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà T chưa yêu cầu, nên không xem xét; Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Về tài sản chung và về nợ chung: các đưng sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết. Ngoài ra, V đề nghị nguyên đơn có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bà Lâm Lệ T là nguyên đơn và ông Nguyễn Văn T1 là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án nhân dân huyện C triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng bà T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; ông T1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo luật định.

[2] *Về hôn nhân*: Bà Lâm Lệ T và ông Nguyễn Văn T1 xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1996 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C vào ngày 12/12/2002 nên hôn nhân giữa bà T, ông T1 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc được đến năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông T1 không quan tâm chăm lo cho cuộc sống gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung trong gia đình nên thường xuyên cự cải làm cho gia đình không được hạnh phúc mà không thể khắc phục được nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay không hàn gắn được.

[3] Đối với ông Nguyễn Văn T1, Tòa án có triệu tập nhiều lần nhưng ông T1 vắng mặt không có lý do, nên không có lời khai cũng như yêu cầu của ông, mặt dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử, cũng như quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án. Do ông T1 vắng mặt xem như ông từ bỏ quyền lợi của ông.

[4] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau;*

cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình,…”, nhưng bà T và ông T1 đã không thực hiện được các nghĩa vụ này với nhau. Cụ thể, qua xác minh từ chính quyền địa phương và người thân của ông T1 thấy rằng ông T1 không lo chí thú làm ăn, thường xuyên tụ tập rượu chè, đánh bạc, chấp hành pháp luật chưa nghiêm và đã từng bị kết án về tội đánh bạc.

[5] Từ những nhận định trên, thấy rằng đời sống chung của vợ chồng bà T, ông T1 đang trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nên Tòa án chấp nhận yêu cầu, cho bà T được ly hôn với ông T1.

[6] *Về con chung*: Em Nguyễn Lâm N, sinh ngày 08 tháng 02 năm 2007 hiện đang sống chung với bà T và có nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với bà T. Do đó, cần giao em N cho bà T được quyền nuôi dưỡng là phù hợp quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của con chung. Hội đồng xét xử không xem xét về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, do đương sự không tranh chấp.

[7] *Về tài sản chung*: Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng bà T xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] *Về nợ chung*: Do bà Lâm Lệ T xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Lâm Lệ T có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

[10] Xét quan điểm của Vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 144, 147, 227, 228, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Lệ T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Lâm Lệ T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Lâm N, sinh ngày 08 tháng 02 năm 2007 cho bà Lâm Lệ T tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của con là muốn được sống chung với mẹ.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Do các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

4. Về tài sản chung; Về nợ chung: Các đưng sự không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Lâm Lệ T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai số 0010612 ngày 12 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã T;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Nhật Thành